TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 91/2022/DS-PT
Ngày: 11/5/2022
V/v "tranh chấp đòi lại tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Tỉnh

Ông Lê Minh Đạt

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Sương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Sung - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 28/2022/TLPT-DS ngày 15 tháng 02 năm 2022 về việc tranh chấp đòi lại tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 69/2021/DS-ST ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện G bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 69A/2022/QĐPT-DS ngày 07 tháng 4 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Mã Văn K, sinh năm 1977;

Địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn:* Bà Đặng Thị B, sinh năm 1963;

Địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị Mỹ P, sinh năm 1982;

Địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

2. Chị Nguyễn Minh T, sinh năm 2002;

Cùng địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Minh T là: Bà Đặng Thị B.

3. Bà Đặng Thị P1, sinh năm 1970;

Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

4. Bà Huỳnh Thị Đ, sinh năm 1959;

Địa chỉ: Ấp N, xã M, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Bà Đặng Thị P1, bà Huỳnh Thị Đ có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt.

5. Uỷ ban nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Tuấn H - Chuyên viên phòng Tài nguyên và Môi trường huyện G.

Ông Phạm Tuấn H có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Ông Mã Văn K là nguyên đơn; bà Đặng Thị B là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện cùng các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Mã Văn K trình bày:

Trước đây, cụ Mã Văn T1 và cụ Bùi Thị N còn sống thì gia đình rất nghèo không có nhà đất nên phải đi ở nhờ. Thấy vậy, cháu ruột gọi cụ T1 là cậu đã cho tiền để mua đất của ông Nguyễn Văn M (đã chết) cất nhà ở, lúc mua đất có làm giấy tay, không rõ diện tích. Khi đó, cụ T1 và cụ N (cha mẹ ruột của ông K) cho ông đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp lần đầu năm 1998 đối với phần đất diện tích 1.500 m^2, thửa số 1422, tờ bản đồ số 1. Năm 1999, cụ T1 chết vì bị bệnh, năm 2000 do gặp khó khăn về tài chính nên cụ N đã gọi ông về ký bán đi một phần đất, còn lại hiện nay là 1.242m^2, thuộc thửa số 002, tờ bản đồ số 3. Do ông đi làm ăn xa ở V, trong thời gian này bà Đặng Thị B (là chị cùng mẹ khác cha với ông) có xin làm một cái chồi tạm ngay sát nhà ông để ở và hứa sau này khi nào ông có gia đình sẽ trả lại đất (chỉ nói miệng không có giấy tờ).

Sau khi kết hôn, ông đã làm thủ tục để xin cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2006 đứng tên cả hai vợ chồng là Mã Văn K và Nguyễn Thị Mỹ P. Vài năm sau, cụ N cũng chết vì bệnh tật già yếu. Vừa qua, bà Đặng Thị B không trả lại đất mà còn tự ý cất nhà tiền chế để ở và còn thách thức ông. Nay ông yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết buộc bà Đặng Thị B phải di dời nhà, tài sản trả lại cho ông phần đất qua đo đạc thực tế có diện tích 166,4m^2, thuộc thửa số 3, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại Ấp L, xã L. Ông không đồng ý bồi thường hay hỗ trợ bất kỳ khoảng chi phí nào cho bà B vì bà tự ý vào đất của ông cất nhà mà không được sự đồng ý của ông. Phần đất bà B đang ở chỉ cất nhà tiền chế, các cây trồng trên đất là do ông trồng.

Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Đặng Thị B đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Minh T trình bày:

Nguồn gốc phần đất tranh chấp là của cụ N và cụ mua của ông Nguyễn Văn M vào năm 1989 với giá 03 chỉ vàng 24K, diện tích khoảng 2.400m^2. Lúc mua hai bên chỉ làm giấy tay. Năm 1989, sau khi mua đất thì cụ N cho vợ chồng bà canh tác khoảng 2 năm. Sau đó, hai cụ dọn về phần đất này cất nhà ở chung với vợ chồng bà. Đến năm 2002, cụ N kêu cho bà đất để bà dọn ra cất nhà lá ở riêng bên cạnh. Phần nhà đất này cụ N cho luôn, chỉ nói miệng không có làm giấy tờ, cũng không nói khi nào trả lại. Trong quá trình sử dụng đất, do không hiểu biết nên bà không đăng ký, kê khai để làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc cụ T1, cụ N tặng cho phần đất tranh chấp cho ông K khi nào thì bà không biết. Đến năm 2009, do bão sập nhà cũ nên bà có cất nhà tiền chế để ở thì ông K có ngăn cản. Sau đó, ông K có hứa miệng sẽ mua cho bà một phần đất khác để ở nên bà mới không đi làm thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với phần đất tranh chấp.

Nay bà không đồng ý di dời nhà, tài sản để giao trả đất theo yêu cầu của ông K vì phần đất này bà đã được cụ N cho và bà chỉ đồng ý trả lại đất cho ông K khi nào ông K thực hiện đúng lời hứa trước đây là sẽ mua phần đất khác để đổi cho bà vì ngoài phần đất này ra bà không còn phần đất nào khác. Ngày 02/11/2021, bà B có yêu cầu phản tố yêu cầu ông K, bà P giao quyền sử dụng hợp pháp cho bà phần đất qua đo đạc thực tế có diện tích 381,7m^2, thuộc thửa 1/3, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại xã L, huyện G; yêu cầu Tòa hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông K, bà P đối với thửa đất tranh chấp.

Theo văn bản số 5699/UBND-NC ngày 30/11/2021 Uỷ ban nhân dân huyện G trình bày:

Ngày 06/7/1998, hộ ông Mã Văn K được Uỷ ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 1422, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại xã L theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 017270.

Ngày 12/10/2006, hộ ông Mã Văn K có đơn xin cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 1422, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại xã L và được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thành thửa đất số 3, tờ bản đồ số 2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 657395, cấp ngày 03/11/2006.

Căn cứ vào hồ sơ cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông Mã Văn K đối với thửa đất số 3, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Mã Văn K và bà Nguyễn Thị Mỹ P là phù hợp với trình tự quy định tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 69/2021/DS-ST ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre đã quyết định như sau:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Mã Văn K về việc yêu cầu bị đơn bà Đặng Thị B trả lại phần đất.

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn bà Đặng Thị B theo đó bà Đặng Thị B được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 166,4m^2, thuộc thửa số 1/3A, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre và toàn bộ tài sản trên đất. Mục đích sử dụng đất: CLN. Đất có chiều dài các cạnh như sau: Cạnh 1-2 dài 21.21m; cạnh 2-3 dài 8.51m; cạnh 3-4 dài 20.88m; cạnh 4-1 dài 7.31m.

(Có Hồ sơ đo đạc kèm theo)

Buộc bà B trả lại giá trị 02 cây dừa cho ông K với số tiền là 3.000.000 đồng (ba triệu đồng).

Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Đặng Thị B đối với phần đất có diện tích 215,3m^2, thuộc thửa đất số 1/3, tờ bản đồ số 02.

Không chấp nhận yêu cầu của bà B về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Mã Văn K và bà Nguyễn Thị Mỹ P đối với thửa đất số 03, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre

Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Đặng Thị B khi có yêu cầu.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo bản án, quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 13/12/2021 nguyên đơn ông Mã Văn K kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm số: 69/2021/DS-ST ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Ngày 24/12/2021, bị đơn bà Đặng Thị B kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn giữ nguyên yêu cầu phản tố. Phía nguyên đơn và bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về tố tụng:

Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng; về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Mã Văn K, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Đặng Thị B, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Phần đất tranh chấp thuộc một phần thửa số 3, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại Ấp L, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre do ông Mã Văn K đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, được các đương sự trình bày không thống nhất về nguồn gốc. Nguyên đơn ông K cho rằng phần đất này được cụ Mã Văn T1 nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn M năm 1991, là tài sản riêng của cụ T1, sau đó cụ T1 đã tặng cho ông Mã Văn K năm 1998. Bị đơn bà Đặng Thị B thì cho rằng phần đất này được cụ T1, cụ N cùng nhận chuyển nhượng từ ông M năm 1989 là tài sản chung của hai cụ và sau đó cụ N đã cho bà phần đất tranh chấp.

Theo Đơn khiếu nại về kết quả đo đạc thực tế, xét duyệt đăng ký đất được xác nhận ngày 12/10/2006 (khiếu nại về thiếu diện tích đất thổ cư) của ông Mã Văn K có nội dung "Trước đây vào năm 1989, gia đình tôi có mua phần đất thửa 1422, tờ 01…. và năm 1990 về cất nhà ở ổn định cho đến nay…và qua kết quả thu thập chứng cứ của Tòa án thể hiện phần đất tranh chấp là do cụ T1 và cụ N nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn M vào năm 1989. Trước khi chuyển nhượng phần đất này, ông M có đăng ký tại sổ mục kê của Ủy ban nhân dân xã L, huyện G. Ngoài ra, lúc này cụ N và cụ T1 đang là vợ chồng, cùng sinh sống chung trong gia đình nên có căn cứ xác định nguồn gốc đất tranh chấp là tài sản chung của cụ T1 và cụ N.

[2] Các bên đương sự thống nhất thừa nhận đến năm 2002 bà B cất nhà lá ở riêng cạnh nhà cụ N, cụ T1. Hai bên đương sự không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc bà B cất nhà ở tạm hay được cho ở luôn và diện tích được cho là bao nhiêu. Nhưng khi đó cụ N vẫn còn sống, biết việc bà B cất nhà ở những không có ý kiến gì; qua đó thể hiện ý chí của cụ về việc cho bà B phần đất cất nhà để ở và điều này phù hợp với lời trình bày của bà P1, bà Đ cũng như những người hàng xóm sinh sống gần phần đất tranh chấp. Phía bà B đã cất nhà, sinh sống ổn định trên đất, ngoài phần đất này ra gia đình bà B không còn nhà đất nào khác nên cần xem xét cho bà B được tiếp tục sử dụng phần đất có diện tích 166,4m^2 thuộc thửa số 3, tờ bản đồ số 2 bao gồm nhà và chuồng trại trên đất.

Theo quy định tại Quyết định số: 41/2019/QĐ-UBND ngày 04/10/2019 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Bến Tre quy định về diện tích tối thiểu được tách thửa đối với các loại đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre thì phần đất có diện tích 166,4m^2 thuộc thửa số 3, tờ bản đồ số 2 không đủ diện tích tách thửa. Tuy nhiên, như đã phân tích ở trên nên đề nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét tách thửa phần đất tranh chấp cho bà B.

[3] Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn về việc yêu cầu công nhận phần đất diện tích 381,7m^2 gồm phần nhà, chuồng trại có diện tích 166,4m^2 và phần đất ở phía sau nhà có diện tích 215,3m^2 thì thấy rằng tại Biên bản lấy lời khai ngày 02/7/2020 bà B có trình bày phần đất bà được cho có diện tích khoảng 200m^2 bà cất nhà tiền chế để ở, ngoài ra không trồng cây hay tu bổ gì. Như vậy, phần đất bà B cất nhà tiền chế để ở và xây dựng chuồng trại là 166,4m^2 phù hợp với lời trình bày của bà nên việc bà yêu cầu nhận phần đất phía sau diện tích 215,3m^2 là không có căn cứ.

[4] Đối với 02 cây dừa trên phần diện tích 166,4m^2 đất bà B đang sử dụng thì ông K cho rằng là của ông và từ trước đến nay bà B chỉ ở trên đất, không trồng hoa màu và thu hoạch hoa màu trên đất. Bà B thì trình bày không nhất quán, có lúc bà cho rằng 02 cây dừa do bà trồng và thu huê lợi, có lúc thì cho rằng do cụ N trồng, ông K bỏ không thu hoạch nên bà thu hoạch. Lời trình bày của bà B không thống nhất nhau nên không có căn cứ xác định 02 cây dừa trên đất là của bà B. Do đó, cần buộc bà B phải trả giá trị 02 cây dừa cho ông K theo biên bản định giá là 3.000.000 đồng.

[5] Theo quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông K vào năm 1998 thể hiện: Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 26/5/1997 giữa bên chuyển nhượng là cụ T1, cụ N và bên nhận chuyển nhượng là ông K nhưng chỉ có chữ ký của cụ T1 mà không có chữ ký của cụ N ở mục bên chuyển nhượng. Ngoài ra, tại tờ khai lệ phí trước bạ ngày 27/5/1998 chính ông K cũng khai nguồn gốc đất là do cha mẹ cho. Đồng thời, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 1998 cho hộ ông K và theo xác minh thu thập chứng cứ thể hiện thời điểm năm 1998 hộ ông K gồm: cụ T1, cụ N và ông K.

Xét quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử đất và quy trình cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông K và bà P đối với thửa số 3, tờ bản đồ số 2 năm 2006 (cấp lần đầu năm 1998 đối với thửa 1422, tờ số 01). Như đã nhận định, nguồn gốc thửa đất này là do cụ T1 và cụ N nhận chuyển nhượng năm 1989 trong lúc cụ N, cụ T1 là vợ chồng nên trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 26/5/1997 chỉ có chữ ký của cụ T1 mà không có chữ ký của cụ N là không phù hợp với quy định của luật đất đai. Đồng thời, thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2006 từ hộ ông K sang cho ông K và vợ là bà Nguyễn Thị Mỹ P cũng chưa phù hợp với quy định. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành làm việc với bà Đ, bà P1 thì hai bà không tranh chấp thừa kế, từ chối nhận di sản nên không cần thiết hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1998 cho hộ ông K và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2006 cho ông K, bà P mà chỉ kiến nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là phù hợp.

Từ những nhận định trên, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Mã Văn K, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Đặng Thị B, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp nên được chấp nhận.

[6] Về chi phí thu thập chứng cứ là 2.918.000 đồng, ông K và bà B mỗi người phải chịu 1.459.000 đồng. Do ông K đã nộp tạm ứng xong nên bà B phải có nghĩa vụ hoàn trả lại số tiền này cho ông K.

[7] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại Điều 12 và Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội.

Ông Mã Văn K phải chịu 30.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000419 ngày 18/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

Bà Đặng Thị B thuộc trường hợp hộ cận nghèo nên được miễn nộp án phí.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Theo quy định tại Điều 12 và Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội. Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên đương sự phải chịu án phí phúc thẩm.

Ông Mã Văn K phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002209 ngày 13/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

Bà Đặng Thị B được miễn nộp án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Mã Văn K;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Đặng Thị B;

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 69/2021/DS-ST ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ vào Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2005, Điều 166 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Quyết định số 41/2019/QĐ-UBND ngày 04/10/2019 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Bến Tre quy định về diện tích tối thiểu được tách thửa đối với các loại đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Mã Văn K về việc yêu cầu bị đơn bà Đặng Thị B trả lại phần đất có diện tích 166,4m^2, thuộc một phần thửa số 3, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại Ấp L, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn bà Đặng Thị B về việc yêu cầu ông Mã Văn K, bà Nguyễn Thị Mỹ P giao quyền sử dụng hợp pháp cho bà phần đất qua đo đạc thực tế có diện tích 381,7m^2, thuộc thửa ký hiệu 1/3, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại xã L, huyện G;

Bà Đặng Thị B được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 166,4m^2, thuộc một phần thửa số 3 (ký hiệu thửa 1/3A), tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre và toàn bộ tài sản trên đất. Mục đích sử dụng đất: CLN. Đất có chiều dài các cạnh như sau: Cạnh 1-2 dài 21.21m; cạnh 2-3 dài 8.51m; cạnh 3-4 dài 20.88m; cạnh 4-1 dài 7.31m.

Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Đặng Thị B về việc yêu cầu ông Mã Văn K, bà Nguyễn Thị Mỹ P giao quyền sử dụng hợp pháp cho bà phần đất có diện tích 215,3m^2, thuộc một phần thửa số 3 (ký hiệu thửa 1/3B), tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Đặng Thị B về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Mã Văn K và bà Nguyễn Thị Mỹ P đối với thửa đất số 03, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Đặng Thị B khi có yêu cầu.

(Có họa đồ đo đạc kèm theo)

Buộc bà Đặng Thị B phải trả cho ông Mã Văn K số tiền 3.000.000 đồng (ba triệu đồng).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Về chi phí thu thập chứng cứ là 2.918.000 đồng (hai triệu chín trăm mười tám nghìn đồng), ông Mã Văn K và bà Đặng Thị B mỗi người phải chịu 1.459.000 đồng (một triệu bốn trăm năm mươi chín nghìn đồng). Do ông Mã Văn K đã nộp tạm ứng xong nên bà Đặng Thị B phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông K 1.459.000 đồng (một triệu bốn trăm năm mươi chín nghìn đồng).

Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Mã Văn K phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu

số 0000419 ngày 18/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

Bà Đặng Thị B được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Mã Văn K phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002209 ngày 13/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

Bà Đặng Thị B được miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV và THA;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Ngọc Hương